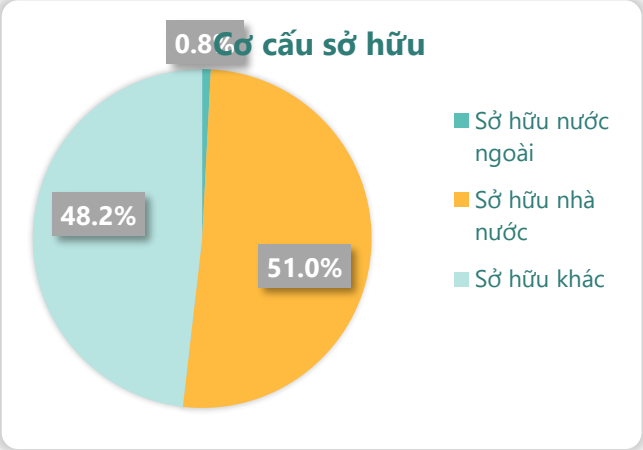


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NAS)

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Ngày 31/12/2024	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	3.6%	16.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,600 - 40,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	241
Số lượng CPLH (CP)	8,315,482
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,005
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	(0.33)
EPS	
P/E	



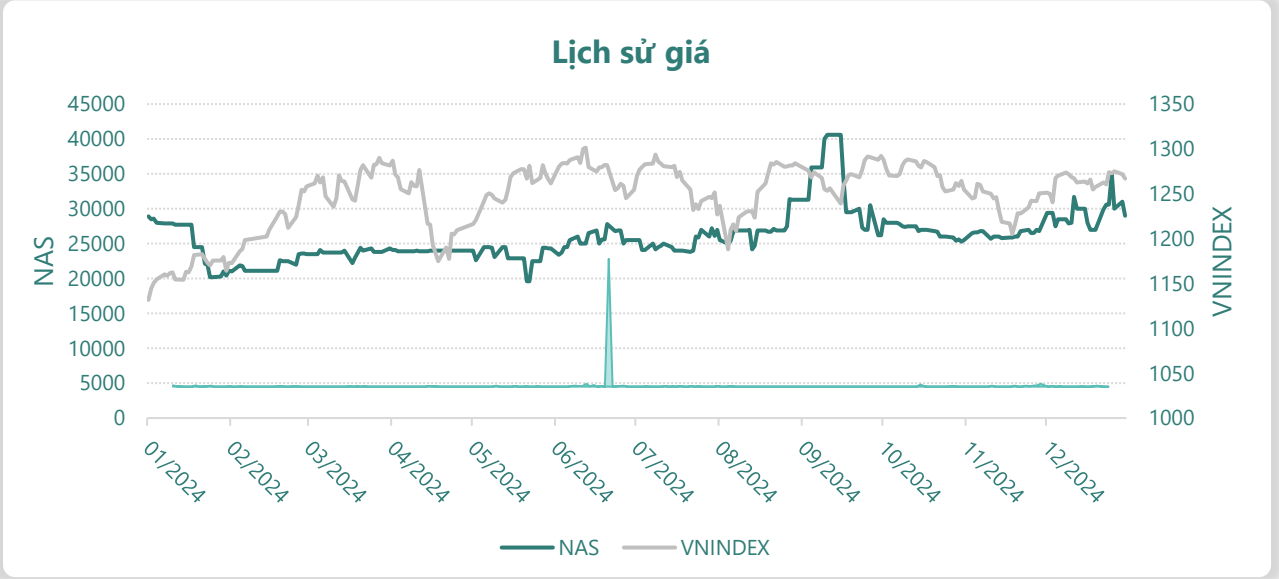
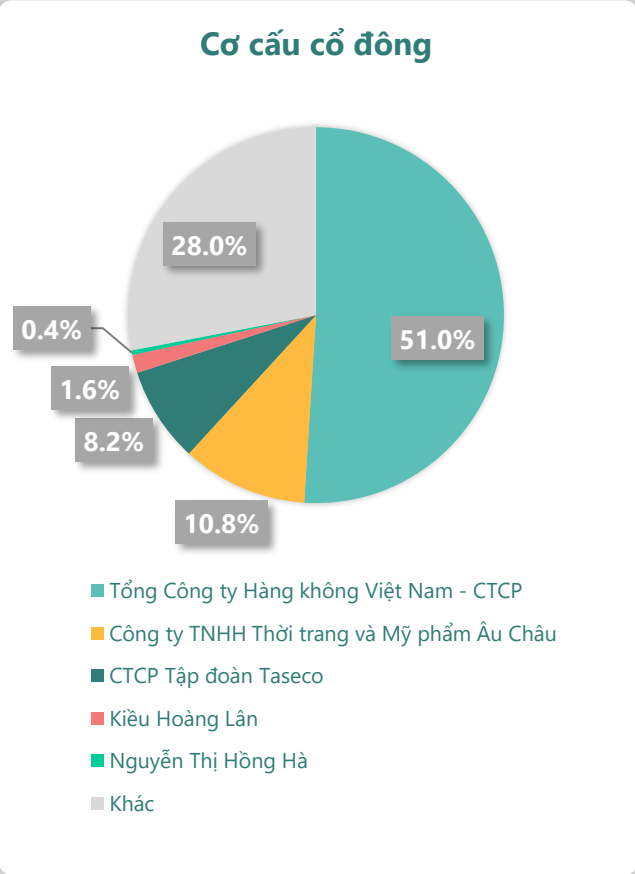
DT thuần 2024
525
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.0 9.0%

LN thuần 2024
35.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.9 180%

LN sau thuế 2024
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.3 188%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
7.7%
YoY: +/-▲ 2.7%

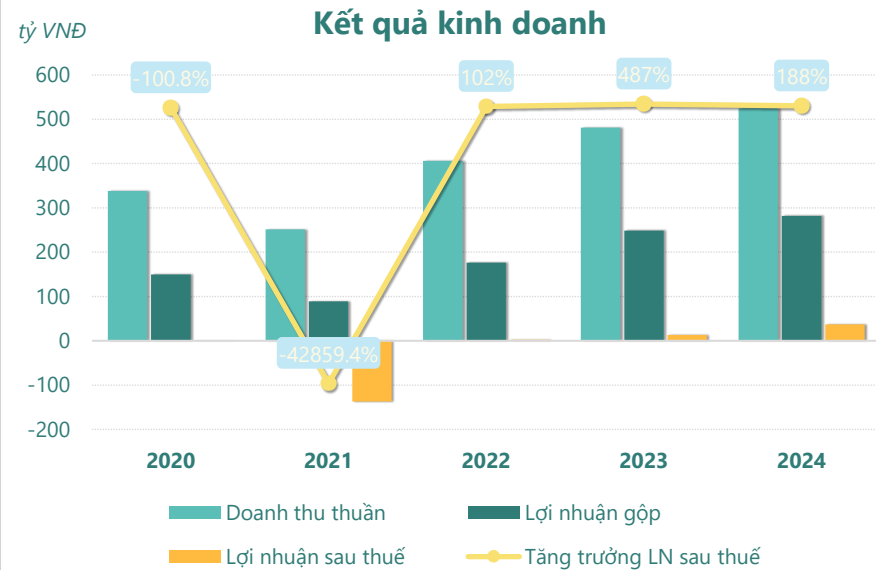
ROE 2024
31.4%
YoY: +/-▲ 11.6%



Năm **2024**, **NAS** ghi nhận doanh thu thuần **524.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.00%** và **tăng 188%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **31.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

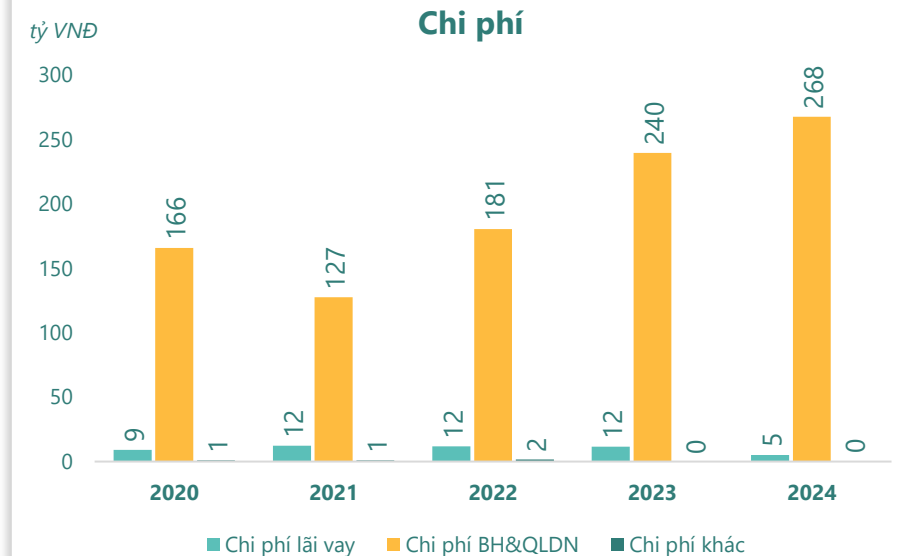
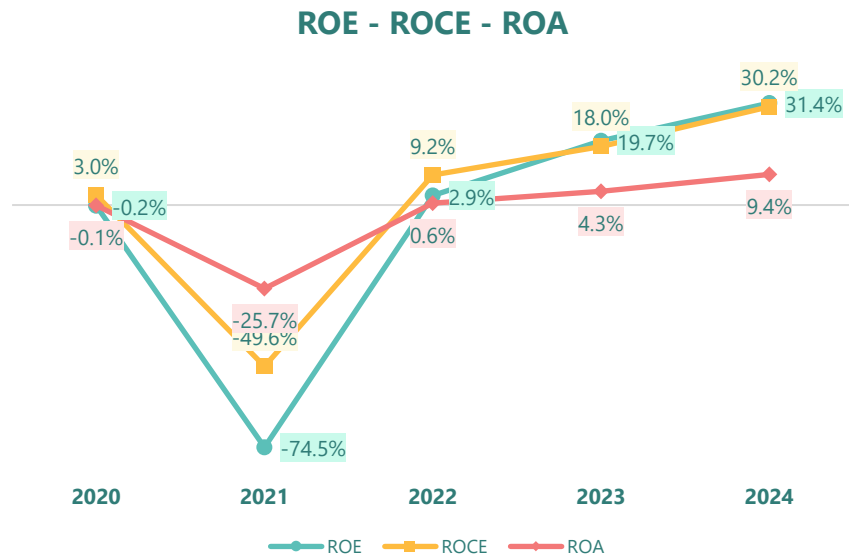
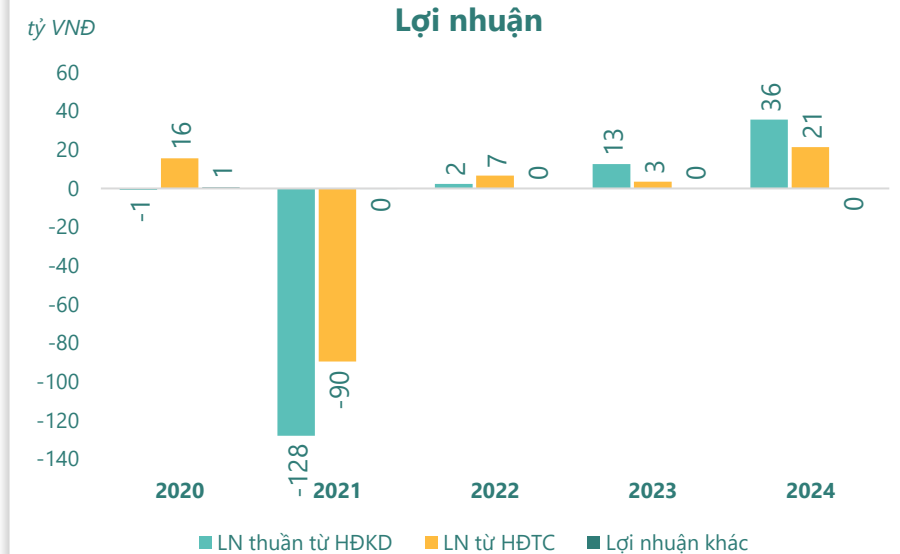
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NAS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **35.56** tỷ đồng, **tăng lên 22.88** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-15.60 tỷ đồng) là 51.16 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

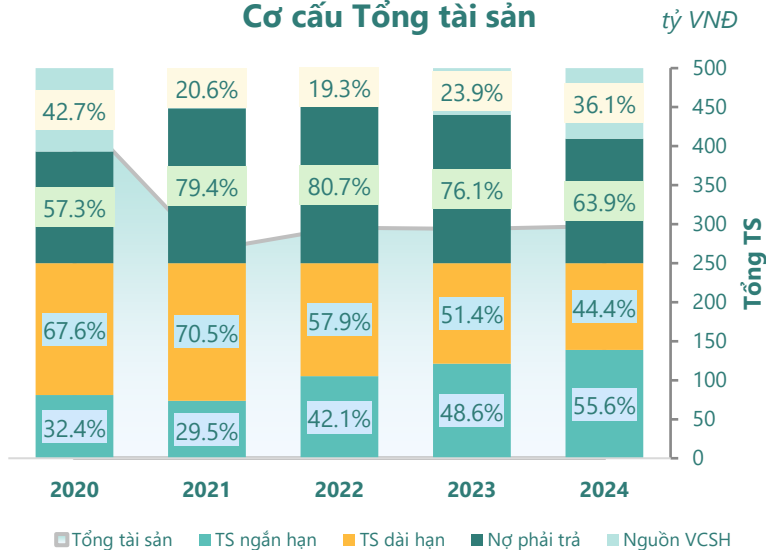
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.11** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **267.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của NAS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **31.4%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

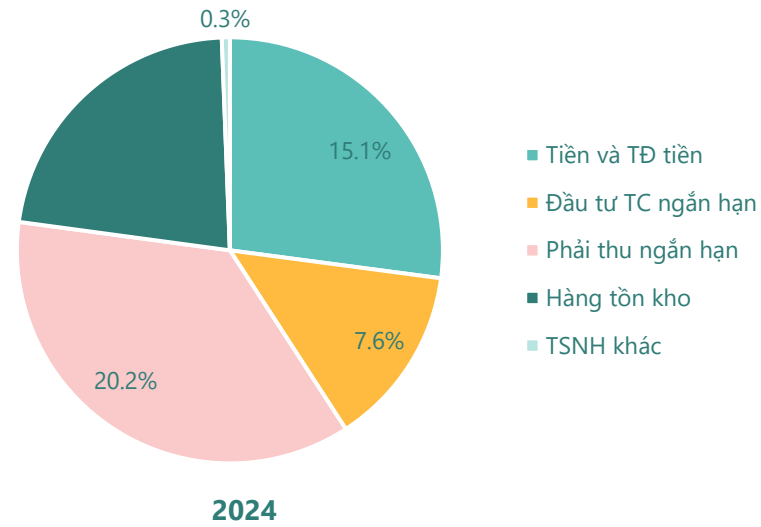
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NAS** năm 2024 tăng trưởng **1.20%** so với năm trước, đạt **297.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

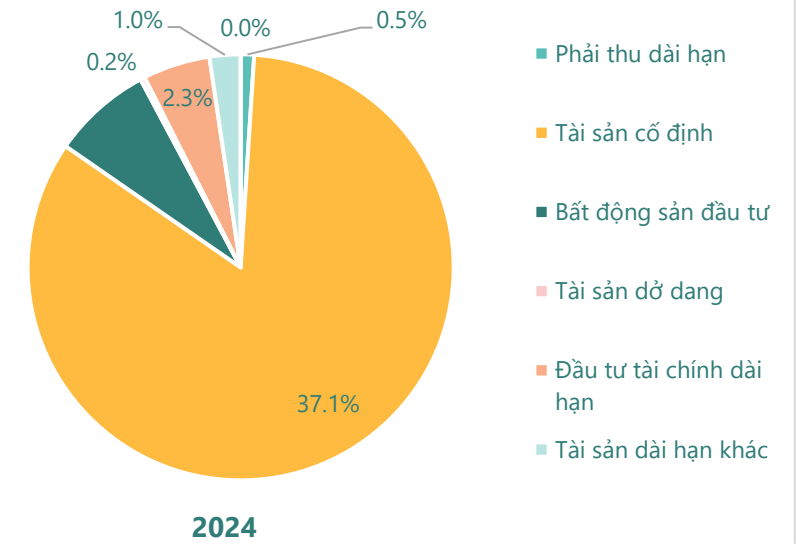
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NAS đạt **165.4** tỷ đồng, tăng trưởng **15.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

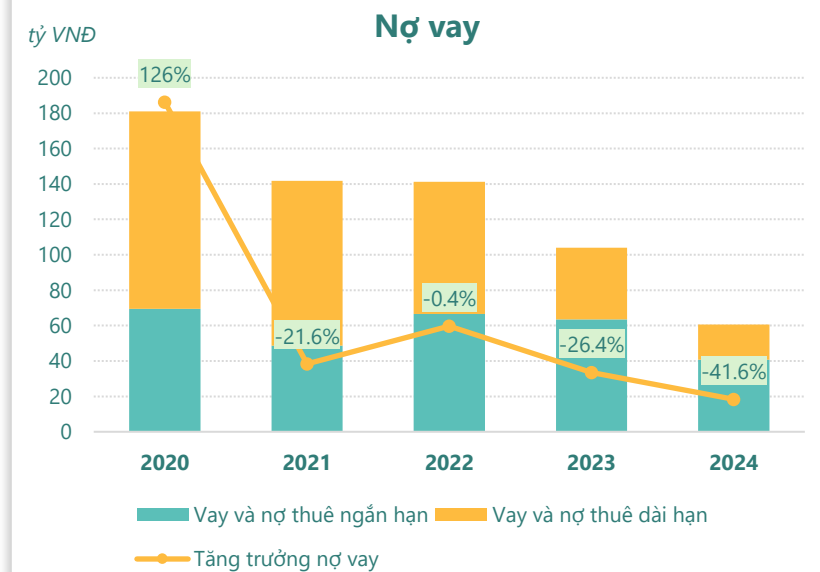
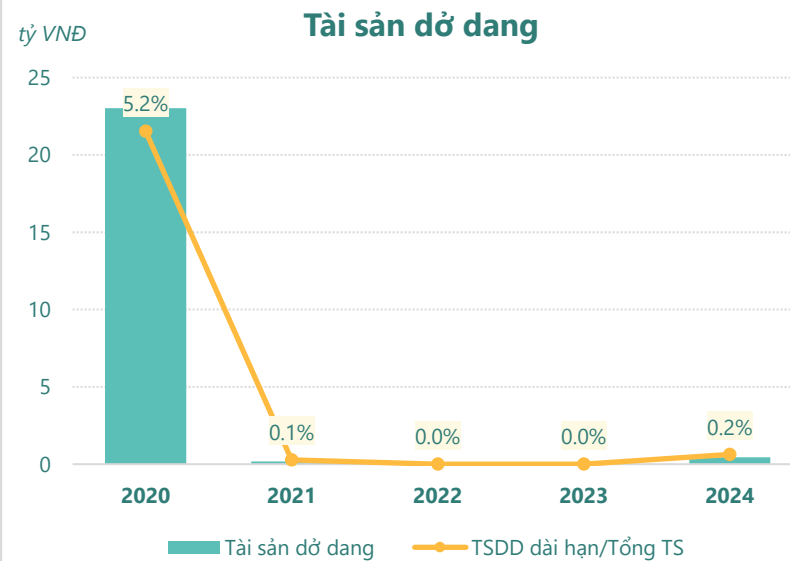
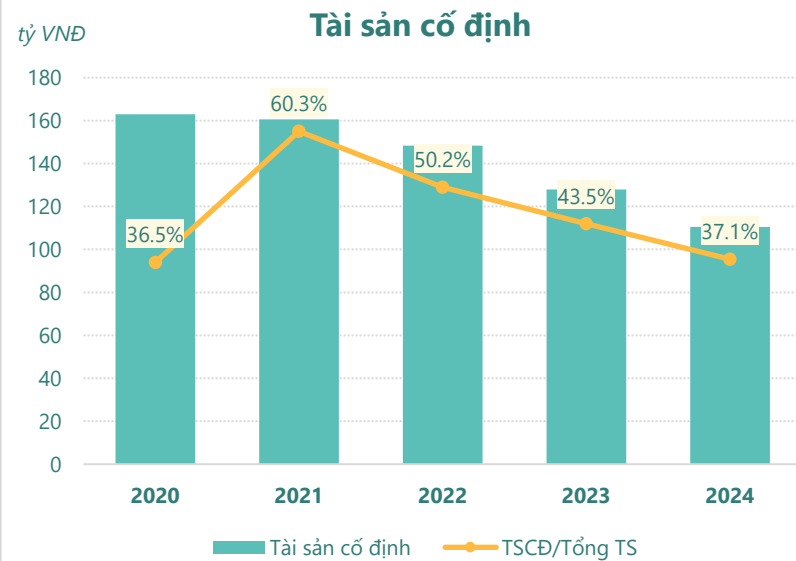
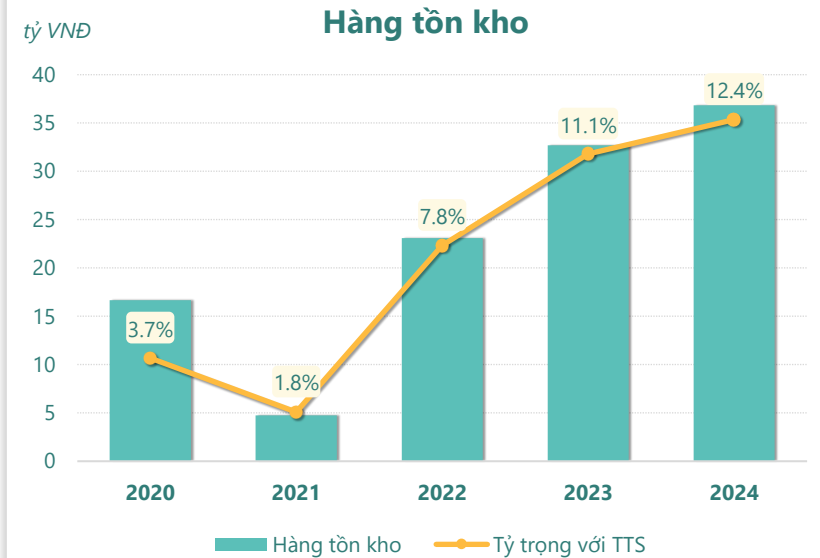
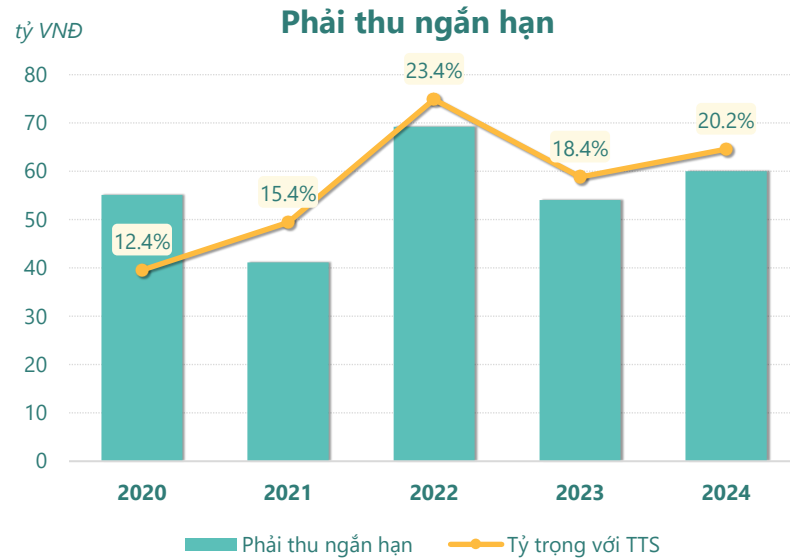
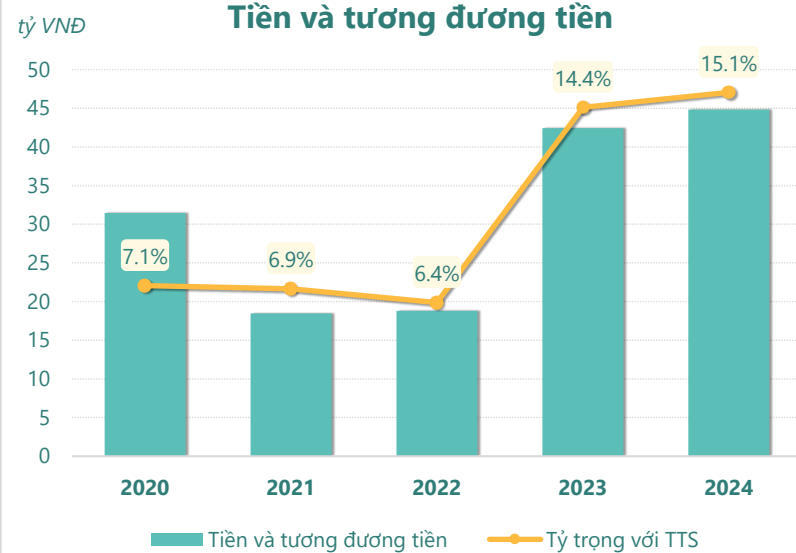
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



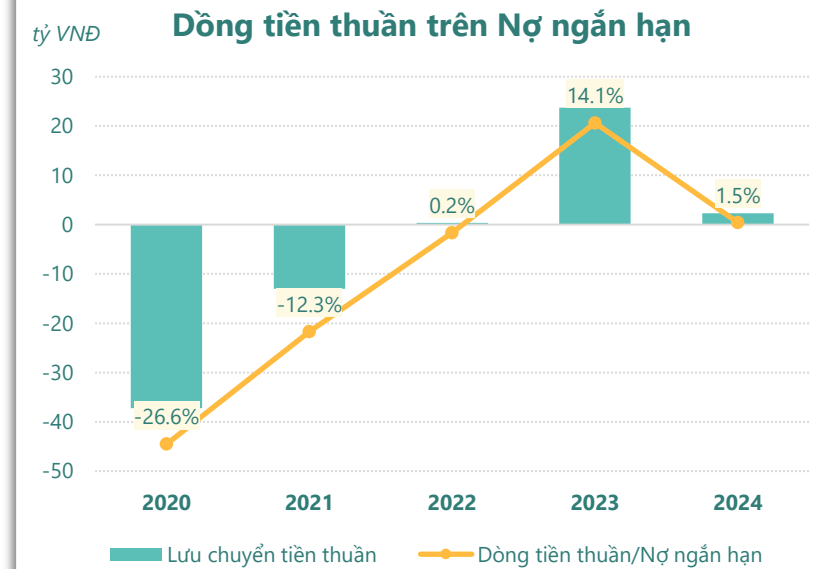
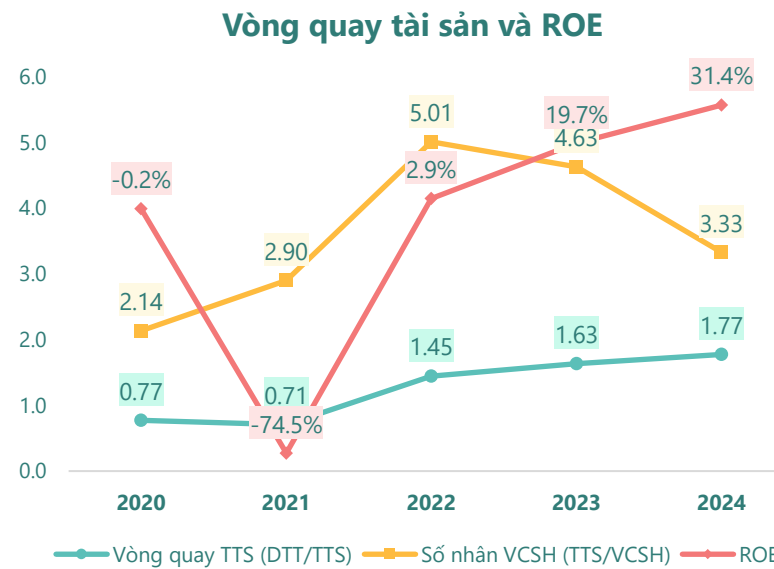
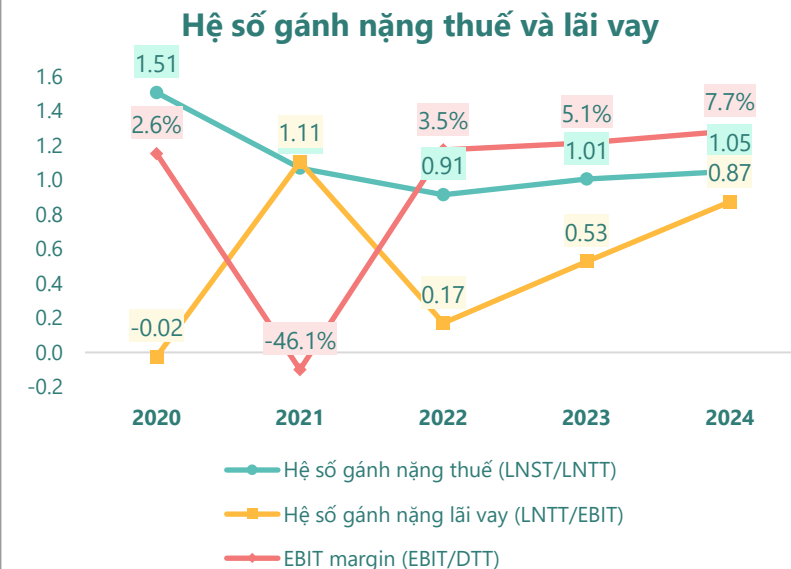
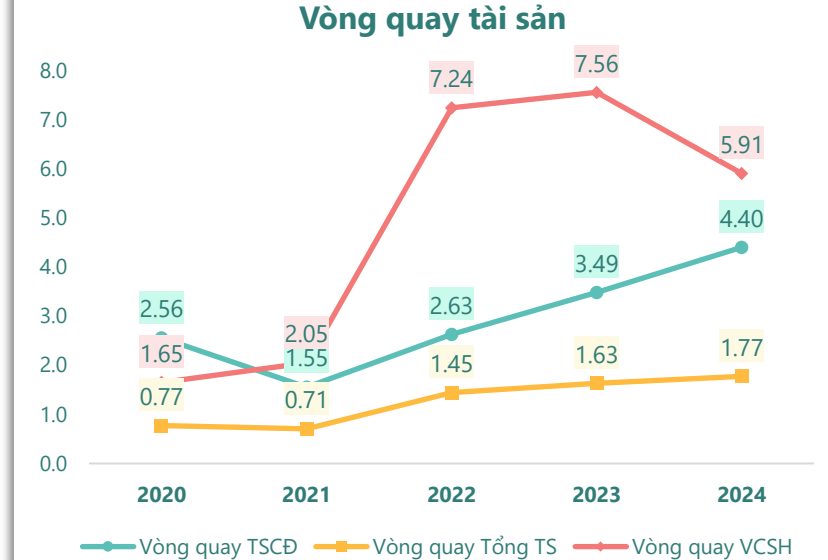
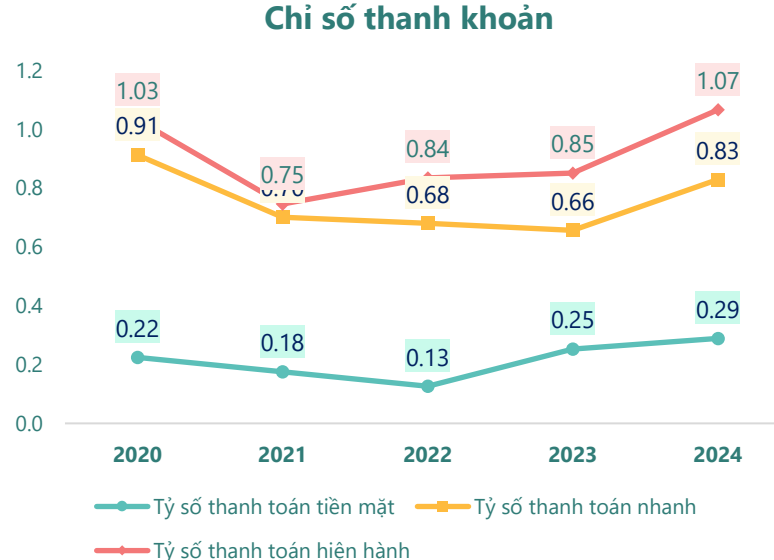
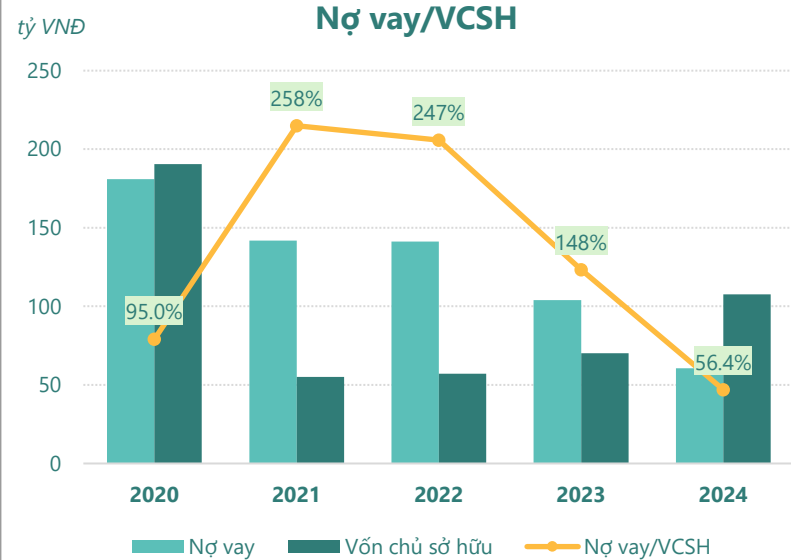
Tài sản dài hạn đạt **132.2** tỷ đồng giảm **12.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **44.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.1%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.36%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	251	406	482	525
Giá vốn hàng bán	162	230	233	243
Lợi nhuận gộp	89.4	176	249	282
Doanh thu HĐTC	12.9	19.0	15.3	27.4
Chi phí TC	102	12.4	11.8	6.02
Chi phí lãi vay	12.3	11.8	11.6	5.11
LN trong công ty LKLD	-0.23	-0.05	-0.04	-0.15
Chi phí bán hàng	88.5	132	179	203
Chi phí QLDN	39.0	48.8	60.3	64.9
LN thuần từ HĐKD	-128	2.36	12.7	35.6
Lợi nhuận khác	-0.32	0.06	0.24	-0.02
LN trước thuế	-128	2.42	12.9	35.5
Lợi nhuận sau thuế	-137	2.21	13.0	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	-91.5	1.65	12.6	27.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.49	-13.4	54.1	29.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.8	14.3	6.94	15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.3	-0.61	-37.4	-43.4
Tiền đầu kỳ	31.5	18.5	18.8	42.5
Lưu chuyển tiền thuần	-13.0	0.34	23.7	2.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	18.5	18.8	42.5	44.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	266	296	294	298
Tài sản ngắn hạn	78.7	124	143	165
Tiền và tương đương tiền	18.5	18.8	42.5	44.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	11.1	12.9	22.7
Phải thu ngắn hạn	41.2	69.2	54.0	60.0
Hàng tồn kho	4.75	23.1	32.7	36.8
Tài sản ngắn hạn khác	3.20	2.20	0.72	1.00
Tài sản dài hạn	188	171	151	132
Phải thu dài hạn	2.00	1.00	1.31	1.35
Tài sản cố định	161	148	128	111
Bất động sản đầu tư	12.3	11.5	10.7	10.0
Tài sản dở dang	0.18	0	0	0.45
Đầu tư tài chính dài hạn	6.98	6.94	6.89	6.74
Tài sản dài hạn khác	5.74	3.50	3.87	3.10
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	211	238	224	190
Nợ ngắn hạn	105	149	168	155
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.6	66.6	63.4	40.7
Phải trả người bán ngắn hạn	23.7	38.6	51.1	54.2
Nợ dài hạn	106	89.6	56.2	35.0
Vay và nợ thuê dài hạn	93.3	74.7	40.5	20.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	55.0	57.2	70.2	108
Vốn chủ sở hữu	55.0	57.2	70.2	108
Vốn điều lệ	83.2	83.2	83.2	83.2
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0